

Kính gửi: - Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố;  
- Quỹ tín dụng nhân dân.

Căn cứ Thông tư số 94/2013/TT-BTC ngày 08/7/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ tín dụng nhân dân;

Căn cứ Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Quyết định, Thông tư sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Quyết định, Thông tư sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam hướng dẫn các Quỹ tín dụng nhân dân (QTD) lập, trình bày, nộp, công khai và lưu trữ Báo cáo tài chính, Bảng cân đối tài khoản kế toán như sau:

## **I. Quy định về lập, trình bày và nộp báo cáo**

### **1. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam về Trình bày báo cáo tài chính, bao gồm: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh được và các yêu cầu quy định bổ sung tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam về trình bày bổ sung báo cáo tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

### **2. Mục đích của Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của một QTD, đáp ứng yêu cầu quản lý của lãnh đạo QTD, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một QTD về:

a) Tài sản;

- b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- e) Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;

Ngoài những thông tin này, QTD còn phải cung cấp các thông tin có liên quan khác trong bản “Thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về đặc điểm hoạt động của QTD, các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính và giải trình thêm về mức độ các loại rủi ro tài chính chủ yếu.

### **3. Kỳ lập Báo cáo tài chính**

#### **3.1. Lập Báo cáo tài chính năm:**

QTD phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12). Trường hợp đặc biệt, QTD được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể dài hoặc ngắn hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng; đồng thời QTD phải nêu rõ lý do thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **3.2. Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm Quý IV).

#### **3.3. Lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác:**

a) Các QTD có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo quy định của pháp luật.

b) Các QTD bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

### **4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính**

#### **4.1. Báo cáo tài chính năm:**

4.1.1 Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm của QTD không thuộc đối tượng phải kiểm toán Báo cáo tài chính:

Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4.1.2 Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm của QTD thuộc đối tượng phải kiểm toán Báo cáo tài chính:

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết quả của tổ chức kiểm toán (bao gồm: Báo cáo kiểm toán; thư quản lý và các tài liệu liên quan) chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp.

4.3. Báo cáo tài chính có kỳ kế toán khác

Trường hợp QTD phải lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điểm 3.3 Khoản 3 Công văn này thì QTD phải nộp báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật theo từng trường hợp.

4.4. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

### ***5. Lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán:***

5.1. Bảng cân đối tài khoản kế toán là báo cáo kế toán phản ánh chi tiết tình hình tài chính và hoạt động của QTD (Mẫu A01/QTD).

5.2. Thời hạn lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán

Định kỳ hàng tháng, các QTD phải lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán về NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Chi nhánh) nơi QTD đóng trụ sở, chậm nhất ngày 05 tháng kế tiếp.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

### ***6. Quy trình nộp Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán:***

- Nộp Báo cáo cho NHNN:

Các QTD nộp Báo cáo bằng văn bản và truyền qua mạng máy tính (file) về Chi nhánh nơi đóng trụ sở. Chi nhánh kiểm tra tính chính xác về mặt số học của các báo cáo (bằng văn bản, file), khi phát hiện sai sót phải thông báo kịp

thời cho đơn vị gửi báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và xử lý truyền tiếp về Cục Công nghệ tin học.

- Nộp Báo cáo tài chính cho Ngân hàng Hợp tác xã: Các QTD nộp báo cáo qua hệ thống mạng máy tính (file) cho Ngân hàng Hợp tác xã theo quy định.

- Việc nộp báo cáo cho Sở Tài chính được thực hiện theo quy định pháp luật khác có liên quan.

#### **7. Nơi nhận Báo cáo:**

Loại báo cáo	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận Báo cáo		
		Chi nhánh NHNN	Ngân hàng Hợp tác xã	Sở Tài chính
Bảng cân đối tài khoản kế toán	Tháng	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
Báo cáo tài chính	Quý, Năm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

#### **8. Trách nhiệm của QTD:**

8.1. Người đại diện theo pháp luật của QTD chịu trách nhiệm:

- Ký, đóng dấu của đơn vị báo cáo đối với Báo cáo tài chính bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức lập và trình bày báo cáo tài chính đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của các thông tin trên Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán của đơn vị mình.

8.2. QTD có trách nhiệm:

- Lập và gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán theo đúng quy định tại Công văn này;

- Thực hiện bảo mật khi xử lý truyền qua mạng máy tính Báo cáo tài chính, Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng báo cáo điện tử được mã hóa theo đúng quy định hiện hành về truyền, nhận thông tin, báo cáo qua mạng.

- QTD nhận được tra soát Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán có sai sót của đơn vị nhận báo cáo, phải rà soát, kiểm tra lại và nếu có sai sót thì phải điều chỉnh lại ngay bằng cách hủy bỏ báo cáo có sai sót và lập báo cáo đúng để gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo; hoặc QTD tự phát hiện báo cáo của mình có sai sót phải chủ động điều chỉnh kịp thời và gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo.

Khi gửi lại báo cáo đã điều chỉnh sai sót phải gửi kèm bản giải trình sai sót cần điều chỉnh (bằng file đối với bảng cân đối tài khoản kế toán, bằng văn bản và file đối với báo cáo tài chính) cho đơn vị nhận báo cáo.

#### **9. Công khai báo cáo tài chính:**

- QTD phải công khai báo cáo tài chính năm tại nơi đặt trụ sở chính chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và công khai báo cáo tài chính năm tại Đại hội thành viên. QTD thuộc đối tượng phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì phải công khai báo cáo tài chính đã được kiểm toán;

- QTD phải công khai tối thiểu các nội dung sau: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo kiểm toán (nếu thuộc đối tượng phải kiểm toán Báo cáo tài chính) đối với Báo cáo tài chính năm; Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khuyến khích các QTD công khai đầy đủ các biểu mẫu báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- QTD có trách nhiệm giải trình khi có yêu cầu của đối tượng sử dụng báo cáo tài chính (cơ quan quản lý nhà nước, thành viên, khách hàng và các đối tượng khác) theo quy định của pháp luật.

- Các trường hợp ảnh hưởng đến việc công khai báo cáo tài chính như hoãn công khai thông tin, không công khai một phần hoặc toàn bộ thông tin trong báo cáo tài chính hoặc trường hợp khác phải được Thống đốc NHNN xem xét, quyết định.

#### **10. Lưu trữ Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán:**

Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán phải được lưu trữ, bảo quản theo Chế độ lưu trữ tài liệu kế toán hiện hành.

#### **11. Hệ thống Báo cáo đối với QTD**

Hệ thống Báo cáo đối với các QTD gồm Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán.

##### **11.1. Báo cáo tài chính:**

###### **a) Báo cáo tài chính năm, gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:

*Mẫu số B02/QTD*

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp Ngân sách nhà nước:

*Mẫu số B03/QTD*

- Thuyết minh báo cáo tài chính:

*Mẫu số B04/QTD*



b) Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

Mẫu số B02a/QTD

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp Ngân sách nhà nước giữa niên độ:

Mẫu số B03a/QTD

11.2. Bảng cân đối tài khoản kế toán:

Mẫu số A01/QTD

## II. Tổ chức thực hiện

1. Công văn này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017**, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày **01/01/2017** và thay thế Công văn số 9574/NHNN-KTTC ngày 31/8/2007 của NHNN Việt Nam hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Giám đốc NHNN Chi nhánh tỉnh thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại Công văn này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về NHNN Việt Nam (*Vụ Tài chính - Kế toán*) để kịp thời xử lý./. ✓

### Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- (NHNN Chi nhánh tỉnh, TP sao gửi và chỉ đạo các QTD trên địa bàn);
- PTĐ Đào Minh Tú (để b/cáo);
- Cơ quan TTGSNH;
- Cục Công nghệ tin học;
- Ngân hàng Hợp tác xã;
- Hiệp hội Quỹ TDND VN;
- Lưu VP, TCKT2 (05).

(để phối hợp thực hiện)

TL. THỐNG ĐỐC  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN  
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO CỦA QUỸ TÍN DỤNG**

**A. Báo cáo tài chính**

Stt	Tên báo cáo	Mã số
<b><i>Báo cáo tài chính năm:</i></b>		
1	Bảng cân đối kế toán	B02/QTĐ
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp Ngân sách nhà nước	B03/QTĐ
3	Thuyết minh Báo cáo tài chính	B04/QTĐ
<b><i>Báo cáo tài chính giữa niên độ:</i></b>		
1	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	B02a/QTĐ
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp Ngân sách nhà nước giữa niên độ	B03a/QTĐ

**B. Báo cáo kế toán**

Stt	Tên báo cáo	Mã số
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	A01/QTĐ

QTD: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số: A01/QTD  
(Ban hành theo CV số 8704./NHNN-TCKT  
ngày 14/11/2016)

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng..... năm .....

### A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

### B- CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm .....  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### Ghi chú:

1. Để đáp ứng yêu cầu quản lý, Bảng cân đối tài khoản kế toán QTD lập và gửi về NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập đến tài khoản cấp V.

2. Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là :

- |                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| + Tổng dư Nợ đầu kỳ             | = Tổng dư Có đầu kỳ             |
| + Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ | = Tổng số phát sinh Có trong kỳ |
| + Tổng dư Nợ cuối kỳ            | = Tổng dư Có cuối kỳ            |

3. Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng 12/ tháng cuối cùng của năm tài chính, các QTD lập và gửi về NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán khi chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối nhưng sau khi đã xử lý số dư tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo chế độ hiện hành.



QTD: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số: B02/QTD  
(Ban hành theo CV số 8704/NHNN-TCKT  
ngày 14/11/2016.)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm .....

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT
	(1)		(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>				
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	V.01			DN TK 101, 103
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	V.02			DN TK 111
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	V.03.1			
1	Tiền gửi tại các TCTD khác				DN TK 131
2	Dự phòng rủi ro (*)				DC TK 139
<b>IV</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	V.03.2+V.4			
1	Cho vay khách hàng				DN TK 20 <sup>(1)</sup> , 211→213; 251→253; 281→285; 291→293
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 209 <sup>(1)</sup> , 219, 259, 289, 299
<b>V</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.5			
1	Đầu tư dài hạn khác				DN TK 344
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 349
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định</b>	V.6			
1	Tài sản cố định hữu hình				
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 301
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3051
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.7			
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 303
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3053
3	Tài sản cố định vô hình	V.8			
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 302
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3052
<b>VI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	V.9			
1	Các khoản phải thu				DN TK 32, 351→353, 3592, 36 (trừ TK 366), 453 (Nếu DN)
2	Các khoản lãi, phí phải thu				DN TK 39
3	Tài sản Có khác				DN TK 31; DN TK 38 (trừ TK 386); Chênh lệch (DN-DC) TK 50, 51 (Nếu DN>DC)
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3599, 386, 4892, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
<b>Tổng tài sản Có</b>					
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	V.10			DC TK 403

<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.11</b>			
1	Tiền gửi của các TCTD khác				DC TK 411
2	Vay các TCTD khác				DC TK 415
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.12</b>			DC TK 42
<b>IV</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay QTD chịu rủi ro</b>	<b>V.13</b>			DC TK 441
<b>V</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.14</b>			
1	Các khoản lãi, phí phải trả				DC TK 49
2	Các khoản phải trả và công nợ khác				DC TK 45, 46 (trừ 466), DC TK 481→488, Chênh lệch (DC-DN) TK 50, 51 (Nếu DC>DN)
3	Dự phòng rủi ro khác				DC TK 4891, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
<b>Tổng nợ phải trả</b>					
<b>VI</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.15</b>			
1	Vốn của QTD				
a	Vốn điều lệ				DC TK 601
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ				DC TK 602
c	Vốn khác				DN TK 609
2	Quỹ của QTD				DC TK 61
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <sup>(2)</sup>				Chênh lệch (DC-DN) TK 63 (nếu DN ghi bằng số âm)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				Chênh lệch (DC-DN) TK 64 (nếu DN ghi bằng số âm)
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế <sup>(2)</sup>				Chênh lệch (DC-DN) TK 69 (nếu DN ghi bằng số âm)
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					

**Lập bảng**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm .....  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với QTD được NHNN chấp thuận thực hiện bằng văn bản;
- <sup>(2)</sup>: QTD lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12/ tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm nghiệp vụ xử lý số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.
- Các chỉ tiêu có đánh dấu (\*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).
- Số liệu để lập Cột 2- “Năm nay” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành. Số liệu để lập Cột 3- “Năm trước” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.
- Cột 4 là cột hướng dẫn lấy số liệu để lập BCTC, các QTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày BCTC.

QTD: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số: B03/QTD  
(Ban hành theo CV số 8704./NHNN-TCKT  
ngày 14.../11/2016)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm .....

### A- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT
	(1)		(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.16			DC TK 70
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.17			DN TK 80
I	Thu nhập lãi thuần				(1)-(2)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				DC TK 71
4	Chi phí hoạt động dịch vụ				DN TK 81
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.18			(3)-(4)
5	Thu nhập từ hoạt động khác				DC TK 74, 79
6	Chi phí hoạt động khác				DN TK 84, 89
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.20			(5)-(6)
IV	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.19			DC TK 78
V	Chi phí hoạt động	VI.21			DN TK 831→832, 85→87, 883, và {chênh lệch giữa DN TK 882 [(8822, 8829) phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng, 8824, 8825, 8826] trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán vào thu nhập khác}
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng				I+II+III+IV-V
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				DN TK 8822, 8829
VIII	Tổng lợi nhuận trước thuế				VI-VII
IX	Chi phí thuế TNDN	VI.22			DN TK 833
XI	Lợi nhuận sau thuế				VIII-IX

**B- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I</b>	<b>Thuế</b>				
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế tài nguyên				
6	Thuế nhà đất				
7	Tiền thuế đất				
8	Các loại thuế khác				
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>				
1	Các khoản phụ thu				
2	Các khoản phí, lệ phí				
3	Các khoản phải nộp khác				
	<b>Tổng cộng</b>				

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm .....  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

Cách lấy số liệu để lập Phần A- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (số dư Có/ Nợ các tài khoản thu nhập/ chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

QTD: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số: B02a/QTD  
(Ban hành theo CV số 8704./NHNN-TCKT  
ngày 14/11/2016)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý ... năm ...  
Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>		
	... (*)		
<b>VI</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		
	... (*)		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	Dư Có TK 69 (Nếu Dư Nợ thì ghi bằng số âm)	
	... (*)		

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm .....  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (\*) Nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm- Mẫu số B02/QTD.
- Số liệu để lập Cột 2- “Số cuối quý” là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.
- Số liệu để lập Cột 3- “Số đầu năm” là số liệu đầu năm tài chính hiện hành.

QTD: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số: B03a/QTD  
(Ban hành theo CV số 87.04./NHNN-TCKT  
ngày 14/11/2016)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý ... năm ...  
Tại ngày ... tháng ... năm ...

### A- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Quý ...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thu nhập lãi thuần				
	... (*)				

### B- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Quý ...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thuế				
	... (*)				

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm .....  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### Ghi chú:

- (\*) Nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách Nhà nước năm- Mẫu số B03/QTD.
- Tại Phần A- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
  - + Số liệu để lập Cột (2) là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành;
  - + Số liệu để lập Cột (3) là số liệu cuối quý báo cáo tương ứng thuộc năm tài chính trước liền kề;
  - + Số liệu để lập Cột (4) là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành;
  - + Số liệu để lập Cột (5) là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm tài chính trước liền kề.



QTD: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số: B04/QTD  
(Ban hành theo CV số 2.704./NHNN-TCKT  
ngày 14/11/2016)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày ..... tháng .... năm ....

**I. Đặc điểm hoạt động của QTD**

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;
3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Địa bàn hoạt động;
6. Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.... / ..... / ..... kết thúc vào ngày ..... / ..... / .....);

**III. Chính sách kế toán áp dụng tại QTD**

- QTD trình bày cơ chế tài chính, văn bản quy phạm pháp luật, công văn hướng dẫn của NHNN đang áp dụng đối với khoản mục: Cho vay khách hàng, tài sản cố định, các khoản vốn vay, các khoản động ủy thác.
- QTD trình bày việc điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước vào báo cáo tài chính của kỳ này (nếu có)

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt bằng VND		
Tiền mặt bằng ngoại tệ		
<b>Tổng</b>	....	....

**2. Tiền gửi tại NHNN**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
<b>Tổng</b>	...	...

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

**3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<u>Tiền gửi không kỳ hạn:</u>		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã		

- + Tiền gửi không kỳ hạn
- + Tiền gửi duy trì tối thiểu
- Tiền gửi tại TCTD khác

**Tiền gửi có kỳ hạn:**

- Tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã
- + Tiền gửi điều hòa có kỳ hạn
- + Tiền gửi có kỳ hạn khác
- Tiền gửi tại TCTD khác
- Dự phòng rủi ro

**Tổng**

(...)	(...)
...	...

**3.2. Cho vay các QTD (áp dụng riêng đối với QTD được NHNN chấp thuận cho phép thực hiện bằng văn bản)**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bằng VND		
- Dự phòng rủi ro	(...)	(...)
<b>Tổng</b>	...	...

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Nợ cần chú ý		
- Nợ dưới tiêu chuẩn		
- Nợ nghi ngờ		
- Nợ có khả năng mất vốn		
<b>Tổng</b>	...	...

**4. Cho vay khách hàng**

**4.1. Cho vay khách hàng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- <u>Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước</u>		
- <u>Cho vay bằng vốn nhận tài trợ, ủy thác</u>		
+ Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế		
+ Cho vay vốn bằng VND nhận của Chính phủ		
+ Cho vay vốn bằng VND nhận của các tổ chức, cá nhân khác		
- <u>Các khoản nợ chờ xử lý</u>		
- <u>Nợ cho vay được khoan hồng</u>		
<b>Tổng</b>	...	...

**Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn		

- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

**Tổng**

...	...
-----	-----

**Phân tích dư nợ theo thời gian:**

- Nợ ngắn hạn
- Nợ trung hạn
- Nợ dài hạn

**Tổng**

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
----------------	---------------

...	...
-----	-----

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng:**

- Cho vay các tổ chức kinh tế
- Cho vay cá nhân
- + Cá nhân là thành viên
- + Cá nhân không là thành viên
- Cho vay khác

**Tổng**

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
----------------	---------------

...	...
-----	-----

**4.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

**Kỳ này**

- Số dư đầu kỳ
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

**Kỳ trước**

- Số dư đầu kỳ
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

(...)	(...)
...	...

(...)	(...)
...	...

**5. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

- Góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
----------------	---------------

- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

**Tổng**

(...)

(...)

...

...

## 6. Tài sản cố định hữu hình:

- *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
<u>Số dư đầu kỳ</u>						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<u>Số dư cuối kỳ</u>						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<u>Số dư đầu kỳ</u>						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<u>Số dư cuối kỳ</u>						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- *Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
Các thay đổi khác		

## 7. Tài sản cố định đi thuê tài chính:

- *Tăng, giảm tài sản cố định đi thuê tài chính kỳ này:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính</i>						
<u>Số dư đầu kỳ</u>						
- Đi thuê tài chính trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
<u>Số dư cuối kỳ</u>						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<u>Số dư đầu kỳ</u>						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
<u>Số dư cuối kỳ</u>						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ đi thuê tài chính</i>						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

#### 8. Tài sản cố định vô hình

- *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
<u>Số dư đầu kỳ</u>						
- Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ QTD - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
<u>Số dư cuối kỳ</u>						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						

Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

## 9. Tài sản Có khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
2. Các khoản phải thu		
3. Tài sản có khác		
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
<b>Tổng</b>		

### 9.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Chi phí XDCCB dở dang	...	...
Trong đó những công trình lớn:		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		

### 9.2. Các khoản phải thu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Các khoản phải thu nội bộ	...	...
+ Tạm ứng và phải thu nội bộ		
+ Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống		
+ Các khoản phải thu nội bộ khác		
- Các khoản phải thu bên ngoài	...	...
+ Ký quỹ, thế chấp, cầm cố		
+ Các khoản tham ô, lợi dụng		
+ Thanh toán với Ngân sách Nhà nước		
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác		
- Lãi và phí phải thu		
+ Lãi phải thu từ tiền gửi		
+ Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng		
+ Phí phải thu		
<b>Tổng</b>	...	...

### 9.3. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho QTD, đang chờ xử lý



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bất động sản		
Khác		
<b>Tổng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

## 10. Tiền gửi và vay các TCTD khác

### 10.1. Tiền gửi của các TCTD khác (VND)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>Tổng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

### 10.2. Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác

#### - Vay Ngân hàng Hợp tác xã:

#### + Vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD

Trong đó: Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên  
Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả  
Vay đặc biệt  
Vay khác

#### + Vay từ các nguồn dự án

Trong đó: Vay bằng nguồn vốn trong nước  
Vay bằng nguồn vốn ADB  
Vay bằng nguồn vốn dự án tài chính doanh nghiệp nông thôn  
.....

(Trình bày chi tiết theo các nguồn vốn hiện vay)

#### + Vay theo quy chế điều hòa vốn

Trong đó: Vay hỗ trợ vốn  
Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản  
Vay khác

#### - Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác:

Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu  
Vay cầm cố, thế chấp

<b>Tổng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay TCTD khác</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

Ngoài các thông tin trên, QTD trình bày cụ thể về các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng bao gồm:

- Chi tiết những lần không trả được (nếu có) của nợ gốc, nợ lãi của các khoản vay đó;
- Giá trị ghi sổ của khoản vay mà đơn vị không có khả năng thanh toán tại ngày báo cáo; và

- Thông tin về việc khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán nêu trên của TCTD hoặc việc đàm phán lại điều khoản trả nợ đối với những khoản vay đó.

### 11. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND		
Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND		
Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm khác		
+ Tiền gửi ký quỹ bằng VND		
Trong đó: Ký quỹ bảo lãnh		
Bảo đảm các khoản thanh toán khác		
<b>Tổng</b>	<u>...</u>	<u>...</u>

- *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
(Trình bày chi tiết theo chỉ tiêu loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Tiền gửi của cá nhân		
Tiền gửi của các đối tượng khác		
<b>Tổng</b>	<u>...</u>	<u>...</u>

### 13. Vốn nhận tài trợ, ủy thác, cho vay bằng VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- <i>Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài</i>		
+ Vốn tài trợ		
+ Vốn ủy thác, cho vay		
- <i>Vốn nhận của Chính phủ</i>		
+ Vốn tài trợ		
+ Vốn ủy thác, cho vay		
- <i>Vốn nhận của cá nhân trong nước</i>		
+ Vốn tài trợ		
+ Vốn ủy thác, cho vay		
<b>Tổng</b>	<u>...</u>	<u>...</u>

### 14. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ		

Các khoản phải trả bên ngoài

Lãi phải trả

- Lãi phải trả cho tiền gửi
- Lãi phải trả cho tiền vay
- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác cho vay

Dự phòng rủi ro khác, trong đó:

- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng rủi ro khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành

**Tổng**

...

...

## 15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có)(*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ									
<b>Tăng trong kỳ</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tăng vốn trong kỳ</li><li>- Lợi nhuận tăng trong kỳ</li><li>- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn</li><li>- Các khoản tăng khác</li></ul>									
<b>Giảm trong kỳ</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Sử dụng trong kỳ</li><li>- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước</li><li>- Tạm trích lập các quỹ</li><li>- Các khoản giảm khác</li></ul>									
Số dư cuối kỳ									

(\*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có) phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành được hạch toán vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Kỳ này

Kỳ trước

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi cho vay  
Thu khác từ hoạt động tín dụng

**Tổng**

...	...
-----	-----

**2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

Trả lãi tiền gửi  
Trả lãi tiền vay  
Chi phí hoạt động tín dụng khác

**Tổng**

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
---------------	-----------------

...	...
-----	-----

**3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

- Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ thanh toán
  - + Thu từ dịch vụ thanh toán
  - + Chi về dịch vụ thanh toán
- Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ
  - + Thu từ dịch vụ ngân quỹ
  - + Chi về ngân quỹ
- Lãi/ lỗ thuần từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
  - + Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
  - + Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý

**Tổng**

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
---------------	-----------------

...	...
-----	-----

**4. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

- Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
- Thu nhập góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã
  - Thu nhập đầu tư dài hạn khác

**Tổng**

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
---------------	-----------------

...	...
-----	-----

**5. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác (nêu số liệu chi tiết thu/ chi và cho từng loại hoạt động)

- Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác
- Chi về hoạt động kinh doanh khác

**Tổng**

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
---------------	-----------------

...	...
-----	-----

**6. Chi phí hoạt động**

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
---------------	-----------------

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên:

Trong đó:      - Chi lương và phụ cấp  
                    - Các khoản chi đóng góp theo lương  
                    - Chi trợ cấp  
                    - Chi khác cho nhân viên

3. Chi về tài sản:

Trong đó:      - Khấu hao cơ bản tài sản cố định

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó:      - Công tác phí  
                    - Chi về các hoạt động đoàn thể của QTD

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

Trong đó:      - Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng  
                    - Chi nộp quỹ đảm bảo an toàn hệ thống QTD

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)

7. Chi phí hoạt động khác

**Tổng**

...

...

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Kỳ này

Kỳ trước

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản mục điều chỉnh:

Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:

- ...

Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:

- ....

2. Thu nhập chịu thuế

3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành  
(= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ

## **VII. Các thông tin khác**

**1. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Tổng số cán bộ, CNV</b>		
<b>II. Thu nhập của cán bộ</b>		
1. Tổng quỹ lương		
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)		
5. Tiền lương bình quân		
6. Thu nhập bình quân		

## 2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Tổng cộng</b>				

## 3. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố

### 3.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố của khách hàng

QTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố của TCTD khác (Đối với những QTD được Thống đốc NHNN chấp thuận cho vay các TCTD khác)

QTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của TCTD khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 3.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố

QTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; và thuyết minh những điều khoản và điều kiện thế chấp, cầm cố theo các chỉ tiêu sau: (i) Tài sản cố định; (ii) Tài sản khác.

## 4. Hoạt động nhận tài trợ, ủy thác



QTD trình bày chi số liệu về các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác được thực hiện theo quy định của pháp luật theo từng tổ chức, từng loại hình ủy thác tại thời điểm lập báo cáo tài chính mà QTD đang theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.

**5. Các trường hợp/ hoạt động nhận được ưu đãi của Nhà nước**

QTD trình bày các trường hợp nhận được ưu đãi/ trợ giúp của Nhà nước trong quá trình hoạt động như ưu đãi về lãi suất, về vốn....

6. Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các QTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.